ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ**

...............🕮..............

**NGUYỄN THẾ HÙNG**

**CÁC TỪ ĐỒNG ÂM CHỨC NĂNG CỦA TỪ *КОГДА***

**VÀ PHƯƠNG THỨC CHUYỂN DỊCH SANG TIẾNG VIỆT**

**Chuyên ngành: 9220202.01 - Ngôn ngữ Nga**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ NGA**

**HÀ NỘI - 2019**

**Công trình được hoàn thành tại: Khoa sau Đại học,**

**Trường Đại học ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS. TS. Nguyễn Hữu Chinh**

 **2. TS. Đoàn Thục Anh**

Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Xuân Hòa

 Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - ĐHQGHN

Phản biện 2: TS. Vũ Đình Giáp

 Trường Đại học Quốc tế Bắc Hà

Phản biện 3: TS. Nguyễn Ngọc Hà

 Học viện Kỹ thuật Quân sự

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án Tiến sỹ họp tại

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội

*vào hồi 8 giờ 30 ngày 27 tháng 12 năm 2019*

**Có thể tìm hiểu luận án tại:**

**- Thư viện Quốc gia Việt Nam**

**- Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

**I. Khái quát luận án**

**Tính cấp thiết của đề tài.** Như chúng ta đã biết tiếng Nga đặc trưng bởi sự đa dạng và phong phú của các hiện tượng ngôn ngữ như hiện tượng đồng nghĩa, trái nghĩa, đa nghĩa… . Hiện tượng đồng âm tồn tại ở mọi ngôn ngữ trong đó tiếng Nga. Vấn đề đồng âm từ lâu đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà ngôn ngữ trên thế giới. Đồng âm chức năng không chỉ là vấn đề lý luận quan trọng liên quan đến việc thiết lập ranh giới của một đơn vị ngôn ngữ đó là từ, mà còn được xem là một trong những vấn đề thực tiễn hóc búa nhất.

Nghiên cứu tài liệu ngôn ngữ chỉ ra rằng hiện nay vẫn chưa có một công trình đầy đủ bàn về vấn đề lý luận và thực tiễn của hiện tượng đồng âm. Hơn nữa, việc làm sáng tỏ các từ đồng âm chức năng từ nhiều phương diện sử dụng chưa phải là một chủ đề nghiên cứu đặc biệt.

Từ ***когда***có tần suất sử dụng tương đối lớn trong tiếng Nga, chính vì vậy việc làm sáng tỏ các từ đồng âm chức năng của từ ***когда***có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với người học tiếng Nga. Hiện nay vẫn chưa có một quan điểm thống nhất về việc mô tả toàn diện các từ đồng âm chức năng của từ ***когда****.*

Xuất phát từ điều trên, công trình nghiên cứu của chúng tôi xem xét một các toàn diện các từ đồng âm chức năng của từ ***когда***có tính tới những khó khăn nảy sinh trong quá trình học tiếng Nga của người Việt Nam. Luận án đề xuất một số phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt ý nghĩa của từ đồng âm chức năng của từ ***когда****,* giúp người học tiếng Nga tháo gỡ những khó khăn.

Tất cả những điều trên là lý do chúng tôi lựa chọn đề tài này để nghiên cứu xét từ góc độ hành chức của tổ hợp đồng âm chức năng ***когда****.* Luận án tập trung làm sáng tỏ vấn đề chuyển dịch sang tiếng Việt các từ đồng âm chức năng của từ ***когда****.* Đây cũng chính là tính cấp thiết của luận án.

**Cái mới** của luận án là:

* Nghiên cứu một cách hệ thống và toàn diện các từ đồng âm chức năng của từ ***когда****;*
* Làm sáng tỏ các phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt các từ đồng âm chức năng của từ ***когда****.*

**Mục đích nghiên cứu** là mô tả tổ hợp đồng âm chức năng của từ *когда,* làm sáng tỏ nghĩa của chúng, tìm ra các phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt.

Để đạt được mục đích đặt ra luận án đi sâu vào:

* Xem xét các quan điểm nghiên cứu về hiện tượng đồng âm và các từ đồng âm trong tiếng Nga;
* Nêu bật khái niệm từ đồng âm chức năng trong tiếng Nga;
* Xác định tổ hợp các từ đồng âm chức năng của từ *когда*;
* Làm sáng tỏ các phương thức chuyển dịch nghĩa của các từ đồng âm chức năng của từ *когда* sang tiếng Việt.

**Khách thể nghiên cứu** là các từ đồng âm chức năng trong tiếng Nga.

**Đối tượng nghiên cứu** là tập hợp toàn bộ các từ đồng âm chức năng của từ ***когда*** và phương thức chuyển dịch sang tiếng Việt.

**Phương pháp nghiên cứu.** Luận án có sử dụng các phương pháp như: đối chiếu, mô tả, phân tích thành tố. Phương pháp chủ đạo là phân tích cấu trúc-ngữ nghĩa của câu và các thành phần câu.

**Giá trị lý luận.**Lần đầu tiên đề tài cụ thể hóa và hệ thống hóa những thông tin mô tả toàn diện các từ đồng âm chức năng của từ *когда* và đưa ra một số phương thức chuyển dịch nghĩa của chúng sang tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu của đề tài có thể được sử dụng cho các công trình nghiên cứu tiếp theo liên quan đến đồng âm chức năng của các từ khác trong tiếng Nga.

**Giá trị thực tiễn.**Kết quả nghiên cứu có thể được sử dụng trong khóa học về từ vựng học tiếng Nga, trong xây dựng từ điển cũng như trong hoạt động dịch thuật. Ngoài ra, kết quả của công trình có thể mang ý nghĩa đối với hoạt động giảng dạy tiếng Nga như một ngoại ngữ tại Việt Nam.

**Nguồn tài liệu** là những ví dụ được trích từ nhiều tác phẩm văn học Nga và Liên Xô kèm bản dịch tiếng Việt.

Ngoài ra, luận án có sử dụng ngữ liệu được lấy từ các giáo trình, từ điển cũng như trên các trang mạng chính thống.

Các công trình liên quan đến luận án được công bố trên các tạp chí uy tín và Hội thảo quốc tế có phản biện, dung lượng 34 trang.

**Cấu trúc và dung lượng của luận án.** Luận án gồm 156 trang, bao gồm phần mở đầu, 3 chương, kết luận, tài liệu tham khảo, tài liệu trích dẫn.

**II. Nội dung chính của luận án**

Phần mở đầu nêu lên lý do chọn đề tài; tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu; xác định mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu; đưa ra cái mới và giá trị lý luận, thực tiễn của luận án; liệt kê các phương pháp nghiên cứu.

**Chương 1** “Thông tin chung về hiện tượng đồng âm và từ đồng âm” đánh giá tổng quan các quan điểm nghiên cứu về hiện tượng đồng âm và từ đồng âm, đặc điểm của các từ đồng âm chức năng trong tiếng Nga.

Hiện tượng đồng âm phổ biến ở mọi ngôn ngữ trên thế giới. Vấn đề đồng âm luôn thu hút sự quan tâm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ. Trong chương 1 chúng tôi tiến hành xem xét quan điểm của nhiều nhà ngôn ngữ về hiện tượng đồng âm trong tiếng Nga và nhận thấy hiện nay vẫn chưa có một khái niệm thống nhất về hiện tượng đồng âm bởi mỗi một quan điểm nghiên cứu đều phản ánh một trong những khía cạnh của vấn đề.

Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi thì khái niệm về hiện tượng đồng âm và từ đồng âm của nhà ngôn ngữ D.E. Rozental là phù hợp hơn cả bởi ông cho rằng trong hệ thống từ vựng tiếng Nga tồn tại những từ có cùng cách phát âm, nhưng khác nhau về nghĩa thì được gọi là từ đồng âm, còn trùng lặp về cách phát âm và ngữ pháp của nhiều đơn vị ngôn ngữ mà không liên quan với nhau về ngữ nghĩa thì được coi là hiện tượng đồng âm [D.E. Rozental, 2002]. Ví dụ, *простой1* – đơn giản và *простой2 –* sự tác động ép buộc (nhân lực, cơ chế); *брак1* (hôn nhân) – *брак2* (sản phẩm bị hỏng). Cũng cần phải nhấn mạnh thêm rằng nếu những từ có chung cách viết và phát âm vay mượn từ các ngôn ngữ khác thì cũng được cho là từ đồng âm.

Từ đồng âm có thể được hình thành từ các con đường dưới đây:

- Do sự trùng lặp về âm thanh của nhiều từ có nguồn gốc khác nhau. Ví dụ, *лук1* (chiếc cung) và *лук2* (cây hành); *мир1* (hòa bình) và *мир2* (thế giới);  *рак1* (con tôm) và *рак2* (bệnh ung thư) v.v… .

- Do vay mượn từ ngôn ngữ nước ngoài. Ví dụ, từ *брак1* (hàng lỗi) bắt nguồn từ tiếng Ba Lan trùng với từ *брак2* (kết hôn) trong tiếng Nga; từ *линь1* (dây thừng) trong tiếng Hà Lan trùng với *линь2* (cá hanh) trong tiếng Nga, v.v... .

- Do sự phân giã các ý nghĩa của một từ đa nghĩa. Ví dụ, *брань1* (chửi mắng) và *брань2* (trận đánh); *свет1* (ánh sáng) và *свет2* (trái đất) v.v...

- Do sự cấu tạo độc lập của các từ từ một gốc từ. Ví dụ, *дождевик1* (nấm phấn) và *дождевик2* (áo mưa); *овсянка1* (cháo kiều mạch) và *овсянка2* (chim ri).

Đồng âm và đa nghĩa khác nhau ở một số điểm dưới đây:

- Các từ đa nghĩa luôn có mối liên hệ với nhau về nghĩa, còn các từ đồng âm thì không.

- Các từ đa nghĩa có chung một gốc từ, còn các từ đồng âm khác nhau về gốc từ, nhưng chung nhau cách viết.

- Các từ đa nghĩa có thể có chung tập hợp từ đồng nghĩa, còn các từ đồng âm không có từ đồng nghĩa chung.

Hiện nay vẫn chưa có một quan điểm thống nhất về cách phân loại các từ đồng âm trong tiếng Nga.

Xét theo dấu hiệu khác nhau về nghĩa thì tất cả các từ đồng âm được chia thành 3 nhóm sau:

a) Đồng âm từ vựng. Ví dụ: *горн1* (cái kèn đồng) и *горн2* (cái lò rèn). Về mặt cấu trúc đồng âm từ vựng có thể được chia thành các từ cùng gốc và từ phái sinh. Hãy xem xét bảng dưới đây:

**Bảng 1.1:**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Từ cùng gốc*** | ***Từ phái sinh*** |
| gốc từ phi phái sinh | nảy sinh do cấu tạo từ, gốc từ phái sinh |
| *брак1 – sản phẩm bị hỏng* *брак2 – hôn nhân* | *сборка1 – lắp ráp (được cấu tạo từ động từ собирать)**сборка2 – nếp nhăn trên quần áo* |

Khác với đồng âm từ vựng, các từ đồng âm cấu trúc được chia thành: đồng âm dị tự, đồng tự dị âm, đồng âm về mặt ngữ pháp.

Đồng âm dị tự - là những từ phát âm giống nhau, nhưng viết khác nhau. Ví dụ: *старожил* (dân bản địa) và *сторожил* (vườn rau); *компания* (nhóm bạn) và *кампания* (chiến dịch); *пруд* (ao, đầm) *– прут* (cành mềm)*, v.v...*

Đồng tự dị âm – là những từ viết giống nhau, nhưng khác nhau vị trí trọng âm nên phát âm khác nhau. Ví dụ: *з'амок* и *зам'ок*; *кр'ужки* и *кружк'и*, *д'ухи* и *дух'и*.

Đồng âm về mặt ngữ pháp là những từ phát âm giống nhau và trùng nhau về cách viết chỉ trong một số dạng thức ngữ pháp và thường thuộc về các từ loại khác nhau. Ví dụ: *печь1* (bếp lò nướng bánh) và *печь2* (ngập); *пасть1* (mõm động vật) и *пасть2* (sự hy sinh); *лечу1* (chia từ động từ лететь)và *лечу2* (chia từ động từ лечить)*; мой1* (thức mệnh lệnh của động từ мыть) và *мой2* (đại từ sở hữu)*; три1* ( từ động từ оттереть)và *три2* (số đếm - 3), v.v…

b) Đồng âm ngữ pháp là những từ phát âm và viết giống nhau; khác nhau về ngữ nghĩa, dấu hiệu ngữ pháp và chức năng cú pháp. Những từ đồng âm này xuất hiện do sự chuyển đổi từ từ loại này sang từ loại khác, chính vì vậy chúng thuộc về các từ loại khác nhau. Ví dụ: плыть *около1* (trạng từ) – *около2* (giới từ) реки; *березы* – là danh từ cách 2 số ít và cũng là danh từ cách 1 số nhiều.

c) Đồng âm về từ vựng-ngữ pháp được chia thành đơn giản và phức tạp. Từ đơn giản là những từ thuộc về một từ loại. Ví dụ: *граф1* – là danh từ cách 2 số nhiều của danh từ *графа* và *граф2* – là danh từ ở cách 1 số ít. Từ phức tạp thuộc về các từ loại khác nhau. Ví dụ: *дам1* – là động từ được chia ở ngôi thứ hất số ít mang nghĩa tương lai (động từ дать) và *дам2* – là danh từ cách 2 số nhiều của từ *дама.* Ngoài ra, từ đồng âm được chia thành đồng âm hoàn toàn và đồng âm một phần.

Trong từ vựng học có 2 loại: đồng âm hoàn toàn và đồng âm không hoàn toàn (một phần). Các từ thuộc cùng một từ loại mà giống nhau về phát âm và dạng thức ngữ pháp thì được gọi là đồng âm từ vựng hoàn toàn. Ví dụ: *материнская ласка – зверек ласка; ловкий фокус – оптический фокус; забор воды – деревянный забор*. Đồng âm một phần là những từ chỉ giống nhau ở một vài dạng thức ngữ pháp. Ví dụ: từ *лук* với nghĩa *cây hành* và *vũ khí.* Hãy quan sát bảng dưới đây:

**Bảng 2**

|  |  |
| --- | --- |
| ***Đồng âm hoàn toàn*** | ***Đồng âm không hoàn toàn (một phần)*** |
| Những từ thuộc cùng một từ loại, trùng nhau toàn bộ các dạng thức ngữ pháp. | Những từ thuộc cùng một từ loại, không trùng nhau ở tất cả các dạng thức ngữ pháp. |
| *наряд1 – trang phục**наряд2 – chỉ thị, mệnh lệnh* | *завод1 – nhà máy**завод2 – vặn dây cót, khởi động máy* |
| 2 từ trên không khác nhau về cách phát âm và cách viết, trùng nhau ở toàn bộ các cách số ít và số nhiều.  | Từ *завод2* không có dạng số nhiều, trong khi danh từ *завод1* có số nhiều. |

Tóm lại, vẫn chưa có một quan điểm thống nhất về cách phân loại các từ đồng âm. Chúng được phân chia theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, chúng tôi tán thành quan điểm phân chia từ đồng âm theo dấu hiệu khác nhau về nghĩa bởi cách phân chia này đầy đủ và hợp lý.

Trong chương 1 chúng tôi khái quát định nghĩa từ đồng âm chức năng của nhà ngôn ngữ V.V. Babaiseva bởi định nghĩa này khá rõ ràng, phản ánh đầy đủ sự khác nhau giữa các từ đồng âm chức năng khi hành chức trong lời nói và chức năng cú pháp: “đồng âm chức năng – là những từ nguyên, trùng nhau về cách phát âm nhưng khác nhau về từ loại ” [V.V. Babaiseva, 2000, tr.194].

**Trong chương 2** “Các từ đồng âm chức năng của từ ***когда***trong tiếng Nga” chúng tôi xem xét hàng loạt các vấn đề dưới đây:

* Khi hành chức trong câu nghi vấn từ ***когда*** mang ý nghĩa không xác định vàkhôngtham gia vào đặt câu hỏi. Trong trường hợp này, tần suất sử dụng trạng từ ***когда*** không nhiều bởi trong tiếng Nga có những trạng từ đặc trưng mang nghĩa không xác định như ***когда-то, когда-нибудь, когда-либо, кое-когда.***
* Từ ***когда*** đóng vai trò là đại từ nghi vấn và là phương tiện để xây dựng câu hỏi. Đại từ ***когда*** khi kết hợp với tiểu từ ***же(ж)*** biểu thị mong muốn thực hiện nhanh chóng hành động, sự việc…
* Các kiểu quan hệ thời gian và điều kiện được thể hiện đa dạng trong câu phức có từ ***когда***. Khi liên từ ***когда***và ***если*** được sử dụng để biểu thị mối quan hệ thường xuyên lặp đi lặp lại của các hiện tượng thì chúng đều mang một nghĩa chung – điều kiện-thời gian. Sự kết hợp của hai nghĩa này xuất hiện khi có mặt các động từ biểu thị tần suất.
* Từ ***когда*** mang nghĩa nhượng bộ trong câu phức. Cấu trúc liên từ ***когда ни*** biểu thị ý nghĩa nhượng bộ tăng cường, còn tập hợp ***когда бы ни*** - ý nghĩa nhượng bộ giả định.
* Từ ***когда***mang nghĩa tường giải trong câu phức: mệnh đề tường giải có từ liên từ ***когда*** có chức năng giải nghĩa cho động từ ở mệnh đề chính.
* Trong câu phức mệnh đề phụ tính ngữ có từ ***когда*** phù hợp với danh từ trong mệnh đề chính, biểu thị khái niệm thời gian. Các danh từ đó biểu thị: 1) thời gian và thước đo thời gian: *время, пора, период, срок, возраст, момент* и др.; 2) thời gian trong năm, tháng, các ngày trong tuần, thời khắc trong ngày: *лето, осень, зима, весна, январь, май, сентябрь, день, поднедельник, среда, утро, вечер* и др. .
* Để phản ánh đầy đủ nhất đặc điểm chuyển đổi chức năng và ngữ nghĩa của từ ***когда*** (từ liên từ) - ***когда бы(б)***(liên từ) có thể sử dụng thang chuyển đổi của nhà ngôn ngữ V.V. Babaiseva.

**Chương 3** “Các phương thức chuyển dịch ý nghĩa của các từ đồng âm chức năng của từ ***когда***sang tiếng Việt” khái quát thông tin chung về các phương tiện chuyển dịch, trong đó nêu bật các phương thức dịch ở hai cấp độ, có tính tới quan điểm của nhà ngôn ngữ L.S. Barkhudarov:

- Ở cấp độ từ vựng gồm có: *cụ thể hóa, khái quát hóa, dịch trái nghĩa, phát triển ý, dịch mô tả và dịch từng từ.*

- Ở cấp độ ngữ pháp gồm có: *chuyển chỗ, thay thế, bổ sung và tỉnh lược.*

Luận án tập trung vào chuyển dịch các từ đồng âm chức năng của từ ***когда*** sang tiếng Việt.

**1) Chuyển dịch đại từ không xác định *когда* sang tiếng Việt**

Với ý nghĩa không xác định về mặt thời gian, từ ***когда*** hành chức trong câu hỏi và câu trần thuật. Trong tiếng Nga có nhiều đại từ không xác định về mặt thời gian như ***когда-то, когда-нибудь, когда-либо, кое-когда****,*chính vì vậy từ ***когда*** mang ý nghĩa này không được sử dụng nhiều. Đại từ không xác định ***когда*** sẽ được thay thế bằng các cụm từ sau trong tiếng Việt: ***bất cứ vào lúc nào, khi còn là,*** ***khi nào đó, lúc nào đó****.* Hãy xem xét các ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *На уроках истории разве только Таня Аксенова могла дремать. Но Таня тем и отличалась, что могла спать* ***когда*** *угодно и где угодно* (Герман Матвеев, *Семнадцатилетние*). | *Trong giờ học có chăng chỉ Tanhia là có thể ngủ gật. Bởi Tanhia có biệt tài là có thể ngủ* ***bất cứ vào lúc nào*** *và ở đâu* (German Matveev, *Tuổi mười bảy,* Tuyết Minh dịch). |
| *Откуда ты знаешь? - удивилась Катя.**- Наша вожатая была* ***когда*** *пионеркой, у них тогда Светлана из седьмого была вожатая* (Герман Матвеев, *Семнадцатитление*). | *Sao em biết?**- Chị phụ trách đội của chúng em* ***khi******còn là*** *thiếu niên tiền phong thì chị Svetlana hồi ấy còn học ở lớp bẩy lại là phụ trách đội của chị ấy* (German Matveev*, Tuổi mười bảy,* Tuyết Minh dịch). |
| *А уж о том, чтобы войти куда без стука, не могло теперь быть и речи, и, если он забывал* ***когда*** *об этом, сигнальный визг немедленно отбрасывал его на прежние позиции* (Борис Васильев, *А зори здесь тихие...*). | *Còn cái chuyện vào nhà không gõ cửa thì khỏi phải nói, giá anh* ***có lúc nào*** *quên thì một tiếng rú báo động đã lập tức hất anh về vị trí cũ ngay* (Boris Vasiliev, *Và nơi đây bình minh yên tĩnh…,* Đức Mẫn - Đức Thuần - Xuân Du dịch). |

**2) Chuyển dịch đại từ nghi vấn *когда* sang tiếng Việt**

Khi phân tích một số lượng tương đối lớn các ví dụ được trích ra từ các tác phẩm văn học của nhiều nhà văn Xô Viết và các bản dịch bằng tiếng Việt, chúng tôi nhận thấy rằng để dịch đại từ nghi vấn ***когда*** các dịch giả đã chủ yếu sử dụng các phương thức như: *dịch từng từ, chuyển chỗ và cụ thể hóa.*

Đại từ nghi vấn ***когда*** thường đóng vai trò là trạng từ chỉ thời gian nên nó được dịch sang tiếng Việt bằng các từ ***khi nào****,* ***lúc nào****,* ***bao giờ****.* Minh chứng cho điều này là các ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| ***- Когда*** *крестить позовешь?**- Ой, боюсь, дедушка, что никогда...* (А. Куприн, *Гранатовый браслет*)*.* | ***- Khi nào*** *gọi ông đến làm lễ đỡ đầu cho con đấy?**- Ôi, cháu sợ là không bao giờ cả ông ạ…* (A. Cuprin, *Chiếc vòng thạch lựu,* Đoàn Tử Huyến dịch)*.*  |
|  *-* ***Когда*** *ты перестанешь возиться, старый копун? - сердито воскликнул Давыдов* (Михаил Шолохов, *Поднятая целина*). | *-* ***Bao giờ*** *thì ông mới loay hoay xong, hả cái con rùa già? – Đavưdov cáu tiết kêu lên* (Mikhail Solokhov, *Đất vỡ hoang,* Vũ Trấn Thủ dịch)*.* |

Bằng phương thức *“dịch từng từ”,* đại từ nghi vấn ***когда*** được thay thế bằng các từ ***khi nào****,* ***lúc nào*** mang văn phong khoa học, còn ***bao giờ****,* ***vào hồi nào*** trong văn nói.

Ngoài ra, đại từ nghi vấn ***когда*** được dịch sang tiếng Việt bằng các từ ***bao giờ****,* ***từ bao giờ****,* ***tự bao giờ****,* ***lúc nào vậy****,* ***hồi nào*** với phương thức “chuyển chỗ”. Hãy cùng quan sát các ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *-* ***Когда*** *же Лиходеев едет в Ялту?!**- Да он уже уехал, уехал! – закричал переводчик, – он, знаете ли, уж катит!* (М. Булгаков, *Мастер и Маргарита*). | *- Thế Likhodeev đi Ialta* ***bao giờ****?**- Anh ấy đi rồi, đi rồi! – Tay phiên dịch hét to. – Anh ấy, anh biết không, đang lăn* (M. Bulgacov, *Nghệ nhân và Margarita,* Đoàn Tử Huyến dịch). |
| *- Очень, очень рад тебя видеть, - продолжал он. - Ну, что ты? Как?* ***Когда*** *приехал?* (Л.Н. Толстой, *Анна Каренина*). | *- Mình rất sung sướng được gặp cậu, - ông nói tiếp - Cậu có khỏe không? Hiện đang làm gì? Cậu đến* ***lúc nào vậy****?* (Lev Tolstoy, *Anna Karenina,* Nguyễn Hiến Lê - Cao Xuân Hạo dịch). |

**3) Chuyển dịch từ *когда* mang nghĩa thời gian sang tiếng Việt**

Từ ***когда*** mang nghĩa thời gian được dịch sang tiếng Việt bằng các phương thức: *dịch từng từ, cụ thể hóa, phát triển ý, chuyển chỗ và tỉnh lược.*

 Các từ đồng âm chức năng của từ ***когда*** chủ yếu được dịch bằng phương thức *“dịch từng từ”.* Hãy xem ví dụ dưới đây:

 *- Нет, нет. Я помню также раз, надо мной все смеялись,* ***когда*** *я сказала, что в лунном свете есть какой-то розовый оттенок* (А. Куприн, *Гранатовый браслет*).

 *Không, không đâu. Em còn nhớ một lần mọi người cười em* ***khi*** *em nói rằng trong ánh trăng có sắc hồng phơn phớt* (A. Cuprin, *Chiếc vòng thạch lựu,* Đoàn Tử Huyến dịch).

Tuy nhiên, trong một số trường hợp liên từ thời gian ***когда*** được dịch sang tiếng Việt bằng các từ như ***bao giờ****,* ***khi nào****,* ***khi mà****,* ***còn khi****,* ***nhưng khi****,* ***rồi khi***. Hãy xem ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *Милый дедушка, а* ***когда*** *у господ будет елка с гостинцами, возьми мне золоченный орех и в зеленый сундучок спрячь* (Антон Чехов, *Ванька*). | *Ông thân yêu,* ***bao giờ*** *ông chủ cho dựng cây thông treo những gói quà nhỏ thì ông lấy cho cháu một hạt dẻ màu vàng nhé và ông giấu vào cái rương màu xanh ấy* (Anton Sekhov, *Vanka,* Phan Hồng Giang dịch). |
| ***Когда*** *она была больна, то он схватил себя за голову вот этак и... и все бегает, бегает* (Антон Чехов, *Житейская мелочь*). | ***Khi nào*** *mẹ cháu bị ốm thì cha cháu cứ túm lấy tóc mình thế này này…rồi cứ chạy đi chạy lại* (Anton Sekhov, *Chuyện đời vặt vãnh,* Phan Hồng Giang dịch). |

Phương thức *“cụ thể hóa”* thường được sử dụng để chuyển dịch liên từ thời gian ***когда***. Dựa vào ngữ cảnh từ ***когда*** được thay thế bằng các trạng từ cụ thể chỉ thời gian trong tiếng Việt. Hãy quan sát ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *Вот отчего мы иногда чуть не кланяемся друг с другом, особенно* ***когда*** *оба в хорошем расположении духа* (Ф.М. Достоевский, *Белые ночи*).  | *Chính vì vậy mà đôi khi chúng tôi đã gần như nghiêng người chào nhau, nhất là* ***vào những hôm*** *cả hai thấy trong lòng sảng khoái* (F.M. Doxtoevxki, *Đêm trắng,* Đoàn Tử Huyến dịch). |
| *Знал, что не картошку везу, что с этим грузом осторожность в езде нужна, что какая же тут может быть осторожность,* ***когда*** *там ребята с пустыми руками воюют, когда дорога вся насквозь артогнем простреливается* (Михаил Шолохов, *Судьба человек*). | *Tôi biết rằng thứ mình chở không phải là khoai tây, biết rằng với thứ hàng này đi đường cần thận trọng. Nhưng làm sao có thể thận trọng* ***giữa lúc*** *đồng chí mình đang chiến đấu với hai tay không, khi đường bị hỏa lực pháo bắn chặn tứ bề* (Mikhail Solokhov, *Số phận con người,* Nguyễn Duy Bình dịch). |
| ***Когда*** *они вернулись, пошел в купальню я* (Иван Бунин, *Легкое дыхание).* | ***Chờ đến lúc*** *Xonhia và Natali từ ngoài sông trở về, tôi lững thững đi ra bến tắm* (Ivan Bunin, *Hơi thở nhẹ,* Phan Hồng Giang dịch). |

Bên cạnh đó, *“Phát triển ý”* cũng được sử dụng để chuyển dịch liên từ thời gian ***когда****.* Trong trường hợp này ***когда*** được thay thế bởi các từ ***mà, vì, thì****,* ***vừa****,* ***rồi****,* ***nên****,* ***và****,* ***giá như****,* ***trong đó***... Hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *В первый раз, как я увидел твоего коня, - продолжал Азамат,* ***когда*** *он под тобой крутился и прыгал, раздувая ноздри, и кремни брызгами летели из-под копыт его…* (Михаил Лермонтов, *Герой нашего времени*). | *Lần đầu tiên khi tôi thấy anh trên mình ngựa,* ***mà*** *con vật thì bay, nhảy, hai lỗ mũi rung rung, móng đập vào đá nẩy lửa…* (Mikhail Lermontov, *Một anh hùng thời đại,* Phạm Thủy Badịch). |
| *Женька сам звучно захохотал,* ***когда*** *увидел, что приверженцы мастера Васенька Мурзин и Сережка Блохин ничего не поняли из сказанного* (Виль Липатов, *И это все о нем*). | *Evgeni tự cười phá lên* ***vì*** *thấy hai đồ đệ của Gasilov là Vasili Murodin và Sergay Blokhin hoàn toàn không hiểu điều anh vừa nói* (Vili Lipatov, *Câu chuyện về anh là thế,* Lê Khánh Trường dịch). |

Một trong những phương thức dịch phổ biến đó là *“chuyển chỗ”.* Hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *Они играли в карты, пили водку и ели бешбармак. Оба были пьяны, и их головы как-то странно мотались,* ***когда*** *они били картами* (Чингиз Айтматов, *Первый учитель*). | *Hai người vừa đánh bài, vừa nhắm rượu với bánh ô mạch. Cả hai đều ngà ngà say và* ***mỗi******khi*** *họ quất bài xuống, đầu họ cứ lắc lư đến kì quặc* (Chingiz Aitmatov, *Người thầy đầu tiên,* Nguyễn Ngọc Bằng - Cao Xuân Hạo - Bồ Xuân Tiến dịch).  |
| *Но еще сильней блестят ее глаза,* ***когда*** *она смотрит на меня* (Юрий Казаков, *Голубое и зеленое*)*.* | *Nhưng* ***khi*** *Lilia nhìn tôi, đôi mắt của cô còn lấp lánh, sáng rực rỡ hơn nhiều* (Yuri Kazakov, *Những ô cửa màu xanh,* Đoàn Tử Huyến dịch). |

Ngoài ra, phương thức *“tỉnh lược”* cũng được các tác giả sử dụng để chuyển dịch từ ***когда*** sang tiếng Việt. Hãy xem xét ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Когда*** *я в первый раз вижу море после большого времени, оно меня и волнует, и радует, и поражает* (А. Куприн, *Гранатовый браслет*). | *Lần đầu tiên sau một thời gian dài chị trông thấy biển, nó làm chị vừa xúc động, vừa vui mừng, vừa ngạc nhiên* (A. Cuprin, *Chiếc vòng thạch lựu,* Đoàn Tử Huyến dịch). |

**4) Chuyển dịch từ *когда* mang nghĩa điều kiện sang tiếng Việt**

Từ ***когда*** mang nghĩa điều kiện trong câu phức được thay thế bằng các từ ***nếu****,* ***nếu như****,* ***giả sử****,* ***hễ****,* ***khéo không***trong tiếng Việt. Trong trường hợp này ***когда*** là từ đồng nghĩa của ***если****.* Hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *А* ***когда*** *жалуются на них, то они эти жалобы называют кляузами* (Bасиль Белов, *Все впереди*). | ***Nếu*** *ai khiếu nại về họ thì họ bảo đấy là vu khống* (Vaxili Belov, *Mọi thứ còn ở phía trước,* Vũ Đình Phòng dịch). |
| *Меня и не тянула улица, если на ней было тихо, но* ***когда*** *я слышал веселый ребячий гам, то убегал со двора, не глядя на дедов запрет* (Максим Горький, *Детство*). | *Nếu đường phố yên tĩnh, tôi cũng chẳng thiết ra làm gì nhưng* ***hễ*** *nghe thấy tiếng ầm ĩ vui đùa của lũ trẻ con là tôi chạy ra khỏi sân ngay, mặc dù ông tôi đã ngăn cấm* (Macxim Gorki, *Thời thơ ấu,* Trần Khuyến - Cẩm Tiêu dịch). |

**5) Chuyển dịch từ *когда* mang nghĩa nhượng bộ sang tiếng Việt**

Ngoài ngữ nghĩa thời gian và điều kiện ra liên từ ***когда*** còn mang nghĩa nhượng bộ và đồng nghĩa với từ ***хотя***. Liên từ ***когда*** khác với ***хотя*** bởi những dấu hiệu cấu trúc nhất định và sắc thái ngữ nghĩa: ***когда ни*** mang nghĩa nhượng bộ tăng cường, còn ***когда бы ни*** phản ánh ý nghĩa nhượng bộ giả định. ***когда ни*** thường được dịch thành ***dù*** trong tiếng Việt. Hãy cùng xem xét ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| ***Когда******ни*** *придешь сюда, днем ли, ночью ли, они раскачиваются, перехлестываясь ветвями и листьями, шумят неумолчно на разные лады* (Чингиз Айтматов, *Первый учитель*). | ***Dù*** *ta có tới đây vào lúc nào, ban ngày hay ban đêm, chúng vẫn nghiêng ngả thân cây, lay động lá cành, không ngớt tiếng rì rào theo nhiều cung bậc khác nhau* (Chingiz Aitmatov, *Người thầy đầu tiên,* Nguyễn Ngọc Bằng - Cao Xuân Hạo - Bồ Xuân Tiến dịch). |

***Когда бы ни*** được dịch sang tiếng Việt bằng cụm từ ***bất cứ lúc nào***. Minh chứng là ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *- И* ***когда бы*** *я* ***ни*** *открыл глаза, ты была всегда возле меня* (А.А. Фадеев, *молодая гвардия*)*.*  | *- Và* ***bất cứ lúc nào*** *con mở mắt, cũng thấy mẹ ngồi bên cạnh* (A.A. Fadeev, *Đội cận vệ thanh niên,* Bùi Hiển - Nguyễn Văn Sỹ dịch). |

**6) Chuyển dịch từ *когда* mang nghĩa tường giải sang tiếng Việt**

Đóng vai trò là phương tiện liên kết từ ***когда*** giúp gắn kết mệnh đề phụ với mệnh đề chính trong câu phức. Mệnh đề phụ tường giải với từ ***когда*** giải nghĩa cho các động từ ở mệnh đề chính như: ***любить****,* ***нарвиться****,* ***заметить****,* ***ждать****,* ***увидеть****... .* Để chuyển dịch từ ***когда*** mang nghĩa tường giải sang tiếng Việt các dịch giả đã sử dụng các phương thức dịch như: *dịch từng từ, phát triển ý, cụ thể hóa và tỉnh lược.* Hãy quan sát các ví dụ dưới đây:

|  |  |
| --- | --- |
| *А я думал, что дед наш просто так жалеет каждое дерево. Он очень не* ***любит****,* ***когда*** *дядя Орозкул дарит на бревна сосны…* (Чингиз Айтматов, *Белый параход*)*.* | *Con cho rằng đúng là ông thương từng cái cây trong rừng. Ông rất không bằng lòng* ***khi*** *bác Orozkul đem những súc gỗ thông cho người ta...* (Chingiz Aitmatov, *Con tầu trắng,* Phạm Mạnh Hùng dịch). |
| *Не* ***заметила****,* ***когда*** *кончилась мостовая* (Йонас Авижюс, *Потерянный кров*).  | *Cô không để ý* ***là*** *đã đến cuối đường từ bao giờ* (Jonas Avizyus, *Không chốn nương thân, Lê Sơn dịch*). |
| *Ничего не делаю. Я* ***жду****,* ***когда*** *затрубят трубы, и - зарево… Вам странно?* (Алексей Толстой, *Хождение по мукам*). | *Tôi chẳng làm gì hết. Tôi đợi* ***ngày*** *tiếng kèn đồng sẽ vang lên, và chân trời sẽ cháy rừng rực* (Alekxay Tolstoy, *Con đường đau khổ,* Cao Xuân Hạo dịch). |
| *“Папка родвенький! Я знал! Я знал, что ты меня найдешь! Все равно найдешь! Я так долго* ***ждал****,* ***когда*** *ты меня найдешь!”* (Михаил Шолохов, *Судьба человек*).  | *“Bố yêu của con ơi! Con biết mà! Con biết thế nào bố cũng tìm thấy con mà! Thế nào cũng tìm thấy mà! Con chờ mãi mong được gặp bố!”* (Mikhail Solokhov, *Số phận con người,* Nguyễn Duy Bình dịch). |

**7) Chuyển dịch từ *когда* mang nghĩa định ngữ sang tiếng Việt**

Từ liên từ ***когда*** thường gắn kết mệnh đề chính với mệnh đề phụ tính ngữ. Mệnh đề phụ tính ngữ với từ liên từ ***когда*** đặc trưng bởi sắc thái ý nghĩa thời gian và chỉ xuất hiện khi đi với các danh từ mang nghĩa đó. Qua ngữ liệu mà chúng tôi có được cho thấy từ ***когда*** thường được dịch sang tiếng Việt thông qua một số phương thức dưới đây:

***- Dịch từng từ***

|  |  |
| --- | --- |
| *"Всем вам знакомо громадное* ***время*** *детства,* ***когда*** *день длится вечность, и, как ни тратишь его на чудесные путешествия и открытия, все еще остается вдесятеро!”* (Леонид Леонов, *Русский лес*). | *“Tất cả các bạn đều biết cái thời gian rộng lớn của tuổi thơ,* ***khi*** *một ngày dài vô tận, và dù có tiêu phí bao nhiêu thời gian vào những cuộc du hành và những khám khá kỳ diệu thì vẫn còn nhiều gấp mười lần!”* (Leonit Leonov, *Rừng Nga,* Phạm Mạnh Hùng dịch). |

***- Phát triển ý***

|  |  |
| --- | --- |
| *Это было* ***время****,* ***когда*** *даже малым детям внушали, что убийство, разрушение, уничтожение целых наций - доблестные и святые поступки* (Алексей Толстой, *Хождение по мукам*). | *Đây là cái thời* ***mà*** *ngay lũ trẻ nhỏ cũng được người ta dạy cho rằng giết người, phá hoại, diệt gọn từng dân tộc là những hành động anh dũng và thiêng liêng* (Alekxay Tolstoy, *Con đường đau khổ,* Cao Xuân Hạo dịch). |

***- Tỉnh lược***

|  |  |
| --- | --- |
| *Эвенки в то* ***лето****,* ***когда*** *нашли Костю, не встретили никого из геологов* (Валерий Осипов, *Неотправленное письмо*). | *Trong mùa hè năm đó, những người Even không gặp một cán bộ địa chất nào* (Valeri Osipov, *Bức thư không gửi,* Đoàn Tử Huyến dịch). |

Như vậy, việc chuyển dịch các từ đồng âm chức năng của từ ***когда*** sang tiếng Việt tùy thuộc không chỉ vào ý định của tác giả mà còn vào quan điểm của dịch giả. Người dịch chọn phương pháp này hay phương pháp khác không dựa vào bản năng dịch thuật của mình mà phải trên cơ sở kiến thức và kinh nghiệm có được trong quá trình làm việc. Chính vì vậy, phương án dịch cuối cùng phần lớn vẫn thuộc về người dịch thuật chứ không phụ thuộc vào những nghiên cứu mang tính lý luận.

**Phần kết luận** của luận án chúng tôi đưa ra một số tổng kết sau:

1) Hiện tượng đồng âm thực tế tồn tại ở mọi ngôn ngữ trên thế giới. Sự trùng nhau về phát âm và cách viết của các đơn vị ngôn ngữ nhưng nghĩa của chúng không liên quan đến nhau được gọi là hiện tượng đồng âm. Các từ phát âm giống nhau nhưng nghĩa hoàn toàn khác nhau thì được coi là từ đồng âm. Từ đồng âm về từ vựng hình thành qua một số con đường sau: trùng nhau về cách phát âm của các từ có nguồn gốc khác nhau; du nhập của các từ ngoại lai; sự phân giã về ý nghĩa của từ đa nghĩa; hình thành độc lập của các từ có cùng gốc từ. Từ đồng âm khác với từ đa nghĩa ở chỗ các từ đồng âm không có bất cứ mối liên hệ chung về nghĩa, còn các từ đa nghĩa có mối giàng buộc với nhau về nghĩa, trong đó ý nghĩa đầu tiên thường nổi trội hơn các ý nghĩa còn lại. Hiện chưa có một quan điểm thống nhất về phân loại từ đồng âm trong tiếng Nga. Tuy nhiên, chúng tôi tán đồng quan điểm phân loại từ đồng âm theo dấu hiệu khác biệt về nghĩa.

2) Khi xác định cấu trúc và ngữ nghĩa của từ ***когда*** với vai trò là từ liên từ, chúng tôi đặc biệt chú trọng không chỉ khía cạnh chức năng mà còn yếu tố ngữ nghĩa của từ này. Trong luận án chúng tôi đi sâu làm rõ và phân tích từ ***когда*** trong câu phức tiếng Nga, cụ thể là ý nghĩa thời gian, ý nghĩa điều kiện của nó. Ngoài ra, chúng tôi cũng xem xét từ ***когда*** với nghĩa nhượng bộ, tường giải và định ngữ trong câu phức tiếng Nga.

3) Nhiều phương thức dịch khác nhau đã được sử dụng để chuyển dịch ý nghĩa của các từ đồng âm chức năng của từ ***когда*** sang tiếng Việt. Trong khuôn khổ luận án này chúng tôi làm sáng tỏ các phương thức chuyển dịch dựa vào hai cấp độ (từ vựng và ngữ pháp). Các từ đồng âm chức năng của từ ***когда*** được dịch sang tiếng Việt chủ yếu bằng các phương thức *dịch từng từ, phát triển ý, cụ thể hóa (ở cấp độ từ vựng) và chuyển chỗ, tỉnh lược (ở cấp độ ngữ pháp).* Việc lựa chọn phương thức dịch phù hợp phụ thuộc vào ý định của tác giả và quan điểm của dịch giả.

4) Luận án xem xét nhiều phương tiện chuyển dịch khác nhau để chuyền tải các ý nghĩa của từ đồng âm chức năng ***когда*** sang tiếng Việt. Đại từ bất định ***когда*** được thay thế bằng các từ và cụm từ như: ***bất cứ lúc nào****,* ***khi nào đó****,* ***lúc nào đó****,* ***bao giờ****,* ***có khi****,* ***đôi lúc****,* ***thỉnh thoảng****… . Dịch từng từ và chuyển chỗ* là hai phương thức được sử dụng để dịch đại từ nghi vấn ***когда*** sang tiếng Việt. Ngoài ra, luận án còn phân tích các phương thức dịch từ ***когда*** mang nghĩa thời gian, điều kiện, tường giải và định ngữ. Từ ***когда*** tương đương với các từ trong tiếng Việt như: ***dù****,* ***mặc dù****,* ***bao giờ****,* ***lần nào****,* ***cứ mỗi lần****,* ***bất cứ lúc nào****.*

Tóm lại, việc nghiên cứu các từ đồng âm chức năng của từ ***когда*** mang ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với người học tiếng Nga. Luận án xem xét một cách toàn diện các từ đồng âm chức năng của từ ***когда****,* tìm ra các phương thức chuyển dịch ý nghĩa của chúng sang tiếng Việt. Điều này giúp người học khắc phục được những khó khăn nảy sinh trong quá trình học tiếng Nga. Kết quả của luận án có thể được sử dụng để tiếp tục nghiên cứu các vấn đề liên quan đến các từ đồng âm chức năng của các từ như: *что, кто, как, где..*.

**CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ ĐƯỢC CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN:**

1. Nguyễn Thế Hùng (2017), “Hiện tượng đồng âm khác nghĩa của từ *когда* trong tiếng Nga từ góc độ chức năng”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự* (№ 8 - 7/2017), tr. 32-36.

2. Nguyễn Thế Hùng (2018), “Русские омонимы в сопоставлении с вьетнамскими омонимами”, *Hội thảo Khoa học quốc tế dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh (GRS-2018)*, tr. 253-263, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

3. Nguyễn Thế Hùng (2019), “Ý nghĩa thời gian và ý nghĩa điều kiện của liên từ *когда* trong câu phức tiếng Nga”, *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ Quân sự* (№ 18- 3/2019), tr. 8-13.

4. Nguyễn Thế Hùng (2019), “Передача русского союза *когда* с условной семантикой на вьетнамский язык”, *Hội thảo Khoa học quốc tế dành cho học viên cao học và nghiên cứu sinh (GRS-2019)*, tr. 321-328, ISBN: 978-604-9870-81-1, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.